

Số: /KH-TKT

Ninh Bình, ngày tháng 12 năm 2025

KẾ HOẠCH
Tổ chức, triển khai thực hiện Phương án
Điều tra lâm nghiệp - Tỉnh Ninh Bình

Thực hiện Quyết định số 1032/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp; Quyết định số 1222/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025 về ban hành kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra lâm nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Thống kê tỉnh Ninh Bình xây dựng Kế hoạch tổ chức, triển khai thực hiện Phương án Điều tra lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Điều tra lâm nghiệp là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về tình hình sản xuất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành lâm nghiệp; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất lâm nghiệp của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành trên toàn bộ các xã, phường có rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng điều tra

- Rừng sản xuất;
- Rừng phòng hộ;

- Rừng đặc dụng;
- Cây giống lâm nghiệp;
- Cây lâm nghiệp trồng phân tán.

3. Đơn vị điều tra

- Thôn, ấp, bản, tổ dân phố,... có rừng (gọi chung là *Thôn có rừng*).
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế khác có hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.
- Các Ban quản lý rừng;
- Tổ chức khác là các chủ rừng¹;
- Hộ thuộc thôn có rừng.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ với điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ

Áp dụng với các đơn vị điều tra là:

- Thôn có rừng;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, các ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế và tổ chức khác có hoạt động sản xuất lâm nghiệp;
- Hộ chuyên sản xuất cây giống lâm nghiệp.

2. Điều tra chọn mẫu

Áp dụng đối với các đơn vị điều tra là:

- (1) Hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra;
- (2) Hộ có diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm cho thu hoạch trong kỳ điều tra;
- (3) Hộ thuộc các thôn có rừng.

Thông kê cơ sở thực hiện điều tra theo danh sách Thông kê tỉnh gửi.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

- Thời điểm điều tra: 01/01 hằng năm.

2. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu: Tại thời điểm điều tra 01/01 hằng năm.
- Thời kỳ số liệu: Số phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm trước năm điều tra.

¹ Tham khảo phần giải thích về chủ rừng theo Luật Lâm nghiệp 2017

3. Thời gian thu thập thông tin

15 ngày, bắt đầu từ thời điểm điều tra.

4. Phương pháp điều tra

Áp dụng hai phương pháp thu thập thông tin:

a) Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng đối với đơn vị điều tra là hộ.

Điều tra viên (ĐTV) đến từng hộ điều tra, thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm được thông tin về sản xuất lâm nghiệp của hộ và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

b) Thu thập thông tin gián tiếp:

- Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế và tổ chức khác là chủ rừng có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong năm: Các đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp của điều tra lâm nghiệp (Webform). ĐTV sẽ cung cấp tài khoản đăng nhập hệ thống trước khi tiến hành điều tra.

- Đối với các thôn có rừng: ĐTV² căn cứ vào tình hình sản xuất lâm nghiệp của thôn, kết hợp với tài liệu theo lĩnh vực liên quan của cấp xã (thống kê, địa chính, khuyến lâm,...) để tiến hành tổng hợp thông tin và ghi vào phiếu điều tra. Trong trường hợp cần bổ sung, xác minh thông tin, ĐTV đến gặp trực tiếp người nắm được thông tin của hộ để ghi chép, tổng hợp thông tin.

V. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, BẢNG KÊ, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin:

- Diện tích rừng trồng mới;
- Diện tích rừng trồng được chăm sóc;
- Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh;
- Diện tích ươm giống và số cây giống lâm nghiệp sản xuất;
- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán;
- Diện tích và sản lượng gỗ khai thác;
- Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán;
- Diện tích và sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm;
- Diện tích rừng được bảo vệ;

² Điều tra viên được tuyển chọn là trưởng thôn hoặc người nắm được thông tin về kết quả sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn.

- Chi phí của hoạt động trồng và chăm sóc rừng trồng;
- Doanh thu bán ra của các sản phẩm lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

2. Bảng kê

1. Bảng kê 01/BK-HO: Danh sách hộ có diện tích khai thác gỗ trong 12 tháng qua trên địa bàn thôn;

2. Bảng kê 02/BK-DN, TCK: Danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Phiếu điều tra

Trong cuộc điều tra này sử dụng 06 loại phiếu, bao gồm:

1. Phiếu số 01/ĐTLN-THON: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn;

2. Phiếu số 02/ĐTLN-DN, TCK: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác;

3. Phiếu số 03/ĐTLN-HM-GO: Phiếu thu thập thông tin sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng của hộ;

4. Phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS: Phiếu thu thập thông tin sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ của hộ;

5. Phiếu số 05/ĐTLN-HM-LSTĐ: Phiếu thu thập thông tin diện tích và sản lượng lâm sản trọng điểm thu hoạch của hộ;

6. Phiếu số 06/ĐTLN-HO-GIONG: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ trên địa bàn thôn/ấp/bản.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Danh mục và bảng phân loại được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ và có hiệu lực từ

ngày 15/11/2025.

- Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật khi có quyết định mới.

- Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng ban hành kèm theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 và Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp.

VII. CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp;
2. Danh mục sản phẩm gỗ.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

VIII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin điều tra

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra CAPI: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 03/ĐTLN-HM-GO; 04/ĐTLN-HM-LS; 05/ĐTLN-HM-LSTĐ và 06/ĐTLN-HO-GIONG.

Trong quá trình điều tra thực địa, thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu số liệu.

- Phiếu điều tra Webform: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 02/ĐTLN-DN, TCK.

Dữ liệu được thu thập trên phiếu Webform sẽ được lưu trữ trên máy chủ của Cục Thống kê. Dữ liệu điều tra sẽ được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt, nghiệm thu.

- Phiếu điều tra giấy: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 01/ĐTLN-THON.

Phiếu điều tra được nhập tin tại cơ quan Thống kê địa phương theo chương trình phần mềm thống nhất do Cục Thống kê xây dựng.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung

Dữ liệu điều tra phiếu CAPI, dữ liệu phiếu điều tra Webform, dữ liệu điều tra phiếu giấy được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra lâm nghiệp; dữ liệu được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Biểu đầu ra kết quả điều tra

Biểu đầu ra của điều tra lâm nghiệp được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

IX. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị Chủ trì ³
I	Công tác chuẩn bị		
1	Xây dựng Kế hoạch triển khai điều tra và các văn bản khác có liên quan	Tháng 11,12 hằng năm	- Chủ trì: Phòng TK NNXH
2	Tuyển chọn ĐTV, giám sát viên (GSV)	Trước ngày 25/12 hằng năm	- Chủ trì: TKCS - Phối hợp: Phòng TK NNXH
3	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ (nếu có)	Tháng 12 hằng năm	- Chủ trì: Phòng TK NNXH - Phối hợp: Phòng TCHC, TKCS
II	Triển khai thu thập thông tin, công tác kiểm tra, giám sát		
1	Chọn địa bàn và rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	- Chủ trì: Phòng TK NNXH - Phối hợp: TKCS
2	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	- Chủ trì: TKCS - Phối hợp: Phòng TK NNXH
3	Chọn mẫu hộ điều tra	Trước thời điểm điều tra 05 ngày	- Chủ trì: Phòng TK NNXH - Phối hợp: TKCS
4	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	- Chủ trì: TKCS và Phòng TK NNXH - Phối hợp: Các phòng có liên quan và giám sát viên
5	Công tác kiểm tra, giám sát	Theo KH kiểm tra, giám sát năm	- Chủ trì: Phòng TK NNXH; TKCS - Phối hợp: Các phòng có liên quan và giám sát viên
6	Cập tình kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch, và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	- Chủ trì: Phòng TK NNXH; TKCS - Phối hợp: Các phòng có liên quan và giám sát viên

³ Quy định viết tắt các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh như sau:

- Phòng TK NNXH: Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội;
- Phòng TKTH: Phòng Thống kê Tổng hợp;
- Phòng TCHC: Phòng Tổ chức - Hành chính;
- TKCS: Thống kê cơ sở.

Số TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị Chủ trì³
7	Báo hoàn thành, gửi biểu tổng hợp, báo cáo phân tích về Cục Thống kê	Theo thời gian quy định của kỳ điều tra	- Chủ trì: Phòng TK NNXH - Phối hợp: TKCS; Các phòng có liên quan và giám sát viên

B. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra

Chọn mẫu và rà soát ĐBĐT; cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra: Căn cứ vào Hướng dẫn của Cục Thống kê, Phòng TK NNXH thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn các TKCS công tác lập bảng kê.

2. Chuẩn bị tài liệu, tuyển chọn Điều tra viên, Giám sát viên và hướng dẫn nghiệp vụ điều tra

2.1. Chuẩn bị tài liệu

- Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội: Căn cứ Phương án điều tra, nội dung nghiệp vụ tiến hành tiếp nhận các tài liệu, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện điều tra của Cục Thống kê gửi; lập tờ trình in tài liệu và vật tư phục vụ công tác điều tra trình Lãnh đạo Thống kê tỉnh duyệt (nếu có);

- Phòng Tổ chức - Hành chính: Thực hiện việc in tài liệu, mua sắm văn phòng phẩm cần thiết theo quy định phục vụ công tác điều tra theo đề nghị của Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội sau khi đã được Lãnh đạo Thống kê tỉnh phê duyệt.

2.2. Tuyển chọn Điều tra viên, Giám sát viên

- Điều tra viên: Thống kê tỉnh giao Trưởng các Thống kê cơ sở căn cứ tình hình thực tế tại địa phương chủ động tuyển chọn số lượng ĐTV phù hợp tình hình thực tế, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành. Các Thống kê cơ sở lập tờ trình số lượng, danh sách và việc sử dụng ĐTV gửi về Thống kê tỉnh (qua Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội), thời gian thực hiện hoàn thành trước ngày **25/12/2025**; giao Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội trên cơ sở Tờ trình của các Thống kê cơ sở lập Tờ trình số lượng, danh sách ĐTV, dự thảo Quyết định sử dụng ĐTV, trình Trưởng Thống kê tỉnh ban hành Quyết định sử dụng ĐTV thực hiện Điều tra lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, thời gian thực hiện hoàn thành trước ngày **30/12/2025**;

Trường hợp các ĐTV đã được hướng dẫn nghiệp vụ điều tra không thể tham gia công tác điều tra hoặc thiếu cần bổ sung, Thống kê tỉnh giao Trưởng các Thống kê cơ sở cần bổ sung, thay thế ĐTV báo cáo Lãnh đạo Thống kê tỉnh và tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ điều tra cho ĐTV bổ sung, thay thế, đồng thời lập danh

sách ĐTV bổ sung, thay thế gửi về Thống kê tỉnh (qua Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội) ngay khi phát sinh để theo dõi, cập nhật và trình Trưởng Thống kê tỉnh phê duyệt bổ sung ĐTV theo quy định;

- Giám sát viên (GSV): Là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của ĐTV, hỗ trợ chuyên môn cho ĐTV trong quá trình thực hiện điều tra.

2.3. Hướng dẫn nghiệp vụ điều tra

Thống kê tỉnh giao Trưởng các Phòng nghiệp vụ thuộc Cơ quan Thống kê tỉnh tham gia cuộc điều tra, Trưởng các Thống kê cơ sở căn cứ nghiệp vụ Phương án điều tra quy định tổ chức hướng dẫn nghiệp vụ điều tra cho ĐTV và GSV thuộc đơn vị đảm bảo đáp ứng yêu cầu Phương án điều tra quy định, thời gian thực hiện hoàn thành trước ngày **30/12/2025**.

3. Một số công việc thực hiện trước khi tiến hành điều tra

3.1. Phòng Thống kê Tổng hợp

Đăng tải Quyết định điều tra, Phương án điều tra, Kế hoạch và hướng dẫn của Cục Thống kê, phiếu điều tra, đưa tin về công tác triển khai Điều tra Lâm nghiệp năm 2026 trên địa bàn tỉnh lên trang Web của Thống kê tỉnh.

3.2. Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội

- Dự thảo Văn bản thông báo nội dung Điều tra lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đến UBND các địa phương để phối hợp triển khai thực hiện trình Lãnh đạo Thống kê tỉnh phê duyệt, thời gian thực hiện xong trước ngày **26/12/2025**.

3.3. Phòng Tổ chức - Hành chính

Gửi các văn bản liên quan đến cuộc Điều tra lâm nghiệp đến các đơn vị tham gia điều tra và các Thống kê cơ sở thực hiện nhiệm vụ triển khai công tác điều tra: Kế hoạch điều tra; Kế hoạch kiểm tra, giám sát cuộc điều tra...

4. Cấp phát thẻ Điều tra viên, Giám sát viên

Các Thống kê cơ sở thực hiện cấp phát thẻ ĐTV, thẻ GSV để ĐTV và GSV được trưng tập tham gia cuộc điều tra sử dụng trong công tác thu thập thông tin tại đơn vị điều tra và trong quá trình kiểm tra, giám sát cuộc điều tra, đồng thời thực hiện quản lý thẻ ĐTV, thẻ GSV theo quy định.

II. CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT THU THẬP THÔNG TIN

1. Điều tra viên

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc Điều tra lâm nghiệp khi tiếp xúc với đơn vị điều tra;

- Trực tiếp đến thu thập thông tin tại đơn vị được chọn điều tra do mình phụ trách. Việc phỏng vấn, ghi vào phiếu phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót đối tượng điều tra;

- Trong thời gian thực hiện nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành của GSV các cấp.

2. Kiểm tra, giám sát

- Giao Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội lập Kế hoạch kiểm tra, giám sát Điều tra lâm nghiệp trình Lãnh đạo Thống kê tỉnh duyệt, thời gian thực hiện hoàn thành trước ngày **26/12/2025**;

- Các Thống kê cơ sở căn cứ tình hình tại địa phương để xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát Điều tra lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu Phương án điều tra quy định;

- Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện kết hợp giữa kiểm tra, giám sát trực tiếp và kiểm tra, giám sát trực tuyến tập trung vào quá trình tập huấn (nếu có), thu thập thông tin tại địa bàn và kiểm tra, nghiệm thu phiếu trên Trang Web điều hành tác nghiệp. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

2.1. Đối với GSV Thống kê cơ sở

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra, đảm bảo ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng hộ, đúng địa bàn, phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thiện phiếu;

+ Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các ĐTV đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

+ Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2.2. Đối với GSV cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các ĐBĐT được phân công phụ trách;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới GSV Thống kê cơ sở về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;

+ Thông báo cho GSV Thống kê cơ sở những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV Thống kê cơ sở liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

III. LỰC LƯỢNG THAM GIA

1. Chỉ đạo chung: Ban Lãnh đạo Thống kê tỉnh

2. Giám sát viên

- Cấp tỉnh: Lãnh đạo và công chức Thống kê Nông nghiệp và Xã hội, 01 Lãnh đạo và 01 công chức phụ trách nghiệp vụ Phòng Thống kê Tổng hợp;

- Thống kê cơ sở: Các Thống kê cơ sở căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị phân công GSV triển khai thực hiện công tác kiểm tra, giám sát Điều tra lâm nghiệp phù hợp với nhiệm vụ được giao.

3. Điều tra viên

Công chức trong ngành Thống kê và ĐTV không hưởng lương ngân sách Nhà nước, có đủ điều kiện thực hiện công tác điều tra.

IV. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN BÁO CÁO

1. Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội

Thực hiện công tác kiểm tra, làm sạch, nghiệm thu chính thức dữ liệu điều tra, tổng hợp kết quả điều tra, gửi dữ liệu điều tra và báo cáo tình hình tổ chức, triển khai thực hiện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh về Cục Thống kê theo quy định, thực hiện báo cáo phân tích kết quả điều tra theo Kế hoạch công tác Cục Thống kê giao.

Kết quả điều tra được suy rộng đến cấp tỉnh và được tổng hợp theo từng loại chỉ tiêu thuộc nội dung điều tra của từng loại đơn vị điều tra theo nguyên tắc cộng kết quả điều tra toàn bộ và kết quả suy rộng mẫu điều tra, được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Kết quả điều tra toàn bộ	Kết quả suy rộng từ điều tra chọn mẫu
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	x	
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	x	
3	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh	x	
4	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	x	x
5	Số cây giống lâm nghiệp sản xuất	x	
6	Diện tích rừng được bảo vệ	x	
7	Sản lượng gỗ khai thác	x	x

STT	Chi tiêu	Kết quả điều tra toàn bộ	Kết quả suy rộng từ điều tra chọn mẫu
8	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ được khai thác, thu nhập từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán	x	x
9	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm	x	x
10	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (thu thập từ doanh nghiệp, HTX và các tổ chức)	x	
11	Chi phí hoạt động trồng và chăm sóc rừng	x	

2. Các Thống kê cơ sở

Phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc, những điểm chưa thống nhất trong quá trình điều tra bằng điện thoại hoặc thư điện tử về Thống kê tỉnh (qua Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội) để tổng hợp chung, tham mưu Lãnh đạo Thống kê tỉnh chỉ đạo thực hiện.

V. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động được quy định trong Phương án điều tra. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, Thông tư số 37/2022-TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9, Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan. Toàn bộ kinh phí điều tra sẽ được thanh toán đúng khối lượng công việc thực tế phát sinh theo./.

Nơi nhận:

- Ban TK DS&LD (để b/c);
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng TC-HC, Phòng TK Tổng hợp;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu: VT, NN&XH.

KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ

Bùi Ngọc Thụ

Phụ lục I

BẢNG KÊ

Bảng kê 01/BK-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH KHAI THÁC GỖ TRONG 12 THÁNG QUÁ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN <i>(Chỉ bao gồm hộ có diện tích gỗ khai thác trắng)</i> Kỳ điều tra 01/01 năm 20.....
--	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Thông tin về hộ khai thác gỗ trong 12 tháng qua

[illegible]

Người lập bảng kê: _____

Số điện thoại liên hệ: _____

¹ Cột D ghi theo mã sản phẩm gỗ của Phụ lục IV.

Phụ lục II
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/ĐTLN-THON <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN Thời điểm 01/01/20...
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: □ □

Xã/phường/đặc khu: □ □ □ □ □ □

Thôn/ấp/bản: □ □

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thôn:(hộ)

A. Diện tích rừng trồng mới trong 12 tháng qua

I. Diện tích rừng trồng mới cây thân gỗ

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Mã sản phẩm gỗ*	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra		Loại rừng 1= Rừng sản xuất 2 = Rừng phòng hộ 3 =Rừng đặc dụng
				Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	
A	B	C	1	2	3	4
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						

Ghi chú: Cột C ghi theo mã sản phẩm gỗ của phụ lục IV

II. Diện tích rừng trồng mới họ tre và cây lâm nghiệp khác

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
I	Rừng cây họ tre			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
3	Rừng đặc dụng			
II	Rừng cây lâm nghiệp khác			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			

B. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
I	Chăm sóc rừng cây thân gỗ			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			
II	Chăm sóc rừng họ tre			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			
III	Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			

C. Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và bảo vệ trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		Chia theo loại cây		
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	Rừng cây thân gỗ	Rừng họ tre	Rừng cây lâm nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên						
1.1	Khoanh nuôi mới						
	Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung						

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		Chia theo loại cây		
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	Rừng cây thân gỗ	Rừng họ tre	Rừng cây lâm nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6
1.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp						
	Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung						
2	Diện tích rừng được bảo vệ						
2.1	Rừng sản xuất				x	x	x
2.2	Rừng phòng hộ				x	x	x
2.3	Rừng đặc dụng				x	x	x

D. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: (Cây)

(Chỉ bao gồm số cây lâm nghiệp do thôn/xã tổ chức trồng, không bao gồm số cây lâm nghiệp của hộ và các đơn vị khác)

E. Thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua

STT	Loại cây	Mã sản phẩm chính	Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01	Diện tích cho thu hoạch trong 12 tháng qua
A	B	C	1	2
1	Cây trọng điểm 1:			
2	Cây trọng điểm 2:			
3	Cây trọng điểm 3:			

**** Cột C ghi mã sản phẩm chính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong Phụ lục IV.**

G. Danh sách hộ sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua (GHI DẤU X VÀO HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG TƯƠNG ỨNG)

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Ươm giống cây lâm nghiệp thân gỗ	Ươm giống cây lâm nghiệp họ tre	Ươm giống cây lâm nghiệp khác
A	B	C	1	2	3
1					
2					
3					
4					
....					

Ngày..... tháng năm 20.....

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 02/ĐTLN-DN,TCK <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, BAN QUẢN LÝ RỪNG, CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC VÀ TỔ CHỨC KHÁC Thời điểm: 01/01/20....
---	---

Số điện thoại:.....

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Tên đơn vị:.....

 Loại hình đơn vị: (DNNN=1, DN ngoài NN=2; DN FDI=3; HTX=4, BQL rừng = 5,
 Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước =6, Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước =7)

Mã số thuế (Nếu có):

Địa chỉ:..... Số điện thoại:

A. Rừng trồng mới trong 12 tháng qua**I. Rừng trồng mới cây thân gỗ**

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Mã sản phẩm gỗ*	Tổng diện tích (Ha)	Loại rừng 1= Rừng sản xuất 2 = Rừng phòng hộ 3 =Rừng đặc dụng	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3

* Ghi theo mã sản phẩm gỗ cột C của Phụ lục IV.

II. Rừng trồng mới họ tre và cây lâm nghiệp khác

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích (Ha)	Loại rừng 1= Rừng sản xuất 2 = Rừng phòng hộ 3 =Rừng đặc dụng	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
A	B	1	2	3
1	Cây họ tre			
2	Cây lâm nghiệp khác			

B. Chăm sóc rừng trồng trong 12 tháng qua

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
A	B	1	2
I	Chăm sóc rừng cây thân gỗ		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		
II	Chăm sóc rừng họ tre		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		
III	Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		

C. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra				Doanh thu (Triệu đồng)
			Khoanh nuôi mới		Khoanh nuôi chuyển tiếp		
			Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Rừng cây thân gỗ						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						
	Rừng đặc dụng						
2	Rừng họ tre						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						
	Rừng đặc dụng						
3	Rừng cây lâm nghiệp khác						

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra				Doanh thu (Triệu đồng)
			Khoanh nuôi mới		Khoanh nuôi chuyển tiếp		
			Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						
	Rừng đặc dụng						

D. Dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Diện tích (Ha)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2
1	Bảo vệ rừng		
1.1	Rừng sản xuất		
1.2	Rừng phòng hộ		
1.3	Rừng đặc dụng		
2	Dịch vụ lâm nghiệp khác	x	
2.1	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp		
2.2	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng		
2.3	Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng và sản lượng cây lâm nghiệp	x	
2.4	Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	x	
2.5	Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	x	
2.6	Dịch vụ lâm nghiệp khác	x	

E. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: (Cây)

F. Khai thác gỗ trong 12 tháng qua

STT	Tên sản phẩm gỗ khai thác	Mã sản phẩm gỗ *	Diện tích khai thác (Ha)	Số năm trồng cho khai thác (Năm)	Khai thác gỗ		
					Tổng sản lượng (m ³)	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
I	Khai thác từ rừng						
1.1	Khai thác trắng trong năm						

1							
2							
3							
1.2	Tỉa thưa rừng trồng trong các năm		X	X			
1			X	X			
2			X	X			
II	Khai thác từ cây lâm nghiệp thân gỗ trồng phân tán		X	X			
1			X	X			
2			X	X			
3			X	X			

* Ghi theo mã số sản phẩm gỗ cột C của Phụ lục IV.

G. Sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua

STT		Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1	Diện tích ươm giống	Ha	
2	Tổng số cây giống sản xuất	1000 cây	
3	Trong đó: Bán ra	“	
4	Doanh thu bán ra	Triệu đồng	

H. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhập trong 12 tháng qua

STT	Tên loại sản phẩm	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính**	Khai thác, thu nhập sản phẩm ngoài gỗ		
				Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
					Sản lượng	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3
1	Củi	02200902	Kg			
2						

Phiếu số 03/ĐTLN-HM-GO (Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)		PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ TỪ RỪNG TRỒNG CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....				
STT	Tên loại sản phẩm	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính**	Khai thác, thu nhập sản phẩm ngoài gỗ		
				Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
					Sản lượng	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3

Ghi chú: * Cột C ghi theo mã sản phẩm trong Phụ lục IV.

** Cột D ghi đơn vị tính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong Phụ lục IV

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

1. Hộ được chọn mẫu thuộc nhóm gỗ nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] khai thác những sản phẩm gỗ nào từ diện tích rừng trồng tập trung?

(CHƯƠNG TRÌNH HIỆN THỊ DANH MỤC CÁC LOẠI CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN. TIẾP THEO, ĐTV HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG LOẠI CÂY ĐƯỢC TÍCH CHỌN).

2.1. Số năm trồng [CÂY LÂM NGHIỆP] đến khi cho khai thác sản phẩm?

(Năm)

2.2. Diện tích khai thác trồng [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

(Ha)

2.3. Tổng sản lượng gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] khai thác trồng trong 12 tháng qua?

(m³)

2.4. Sản lượng bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

(m³)

2.5. Doanh thu bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

(triệu đồng)

3. Tổng sản lượng củi hộ [Ông/Bà] khai thác từ diện tích rừng trồng tập trung cho khai thác trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

(tấn)

Phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC TỪ CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN; KHAI THÁC, THU NHẬP SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP NGOÀI GỖ CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....
--	--

3.1. Trong đó, sản lượng củi hộ [Ông/Bà] bán từ sản lượng khai thác trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (tấn)

3.2. Doanh thu bán củi trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (triệu đồng)

4. Tổng sản lượng gỗ khai thác vào các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: m³)

(T1) (T2) (T3) (T4) (T5) (T6) (T7) (T8) (T9) (T10) (T11) (T12)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ: _____

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 3

2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán nào?
 (CHƯƠNG TRÌNH HIỆN THỊ DANH MỤC CÁC LOẠI CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN. TIẾP THEO, ĐTV HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG LOẠI CÂY ĐƯỢC TÍCH CHỌN).

2.1. Tổng sản lượng gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trồng phân tán khai thác trong 12 tháng qua? (m³)

2.2. Sản lượng bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trồng phân tán trong 12 tháng qua? (m³)

2.3. Doanh thu bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trồng phân tán trong 12 tháng qua? (triệu đồng)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có khai thác, thu nhập sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ không? (Không bao gồm sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung)

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

4. Hộ [Ông/Bà] khai thác, thu nhặt những sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ nào dưới đây?

- Củi.....1 ☐
- Tre.....2 ☐
- Song, mây.....3 ☐
- Nhựa thông.....4 ☐
- Thảo quả.....5 ☐
- Lá dong.....6 ☐
- Măng tươi.....7 ☐
- Mộc nhĩ.....8 ☐
- Rau rừng.....9 ☐
- Sản phẩm khác.....10 ☐

(PHẦN MỀM HIỆN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP, ĐTV TÍCH CHỌN)

(CHƯƠNG TRÌNH HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC TÍCH CHỌN)

- 4.1. Tổng sản lượng [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua? (ĐVT theo danh mục)
- 4.2. Sản lượng bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (ĐVT theo danh mục)
- 4.3. Doanh thu bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (1000 đồng)

5. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/Bà] trồng bao nhiêu cây lâm nghiệp thân gỗ phân tán: (Cây)

KẾT THÚC PHỎNG VẤN

Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ: _____

Phiếu số: 05/ĐTLN-HM-LSTD <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÂM SẢN TRỌNG ĐIỂM THU HOẠCH CỦA HỘ Thời điểm: 01/01/20....
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm cây lâm nghiệp trọng điểm nào?

(CHƯƠNG TRÌNH)

2. Tại thời điểm 01/01, diện tích hiện có [CÂY LÂM NGHIỆP] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (Ha)

3. Diện tích trồng mới [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (Ha)

4. Diện tích thu hoạch [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (Ha)

5. Hộ [Ông/Bà] thu hoạch những sản phẩm nào từ [CÂY LÂM NGHIỆP]?

(PHẦN MỀM HIỆN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP, ĐTV TÍCH CHỌN, TIẾP THEO, CHƯƠNG TRÌNH HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] ĐƯỢC TÍCH CHỌN).

5.1. Tổng sản lượng [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] thu hoạch trong 12 tháng qua? (ĐVT theo danh mục)

5.2. Sản lượng bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (ĐVT theo danh mục)

5.3. Doanh thu bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (triệu đồng)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ:

Phiếu số: 06/ĐTLN-HO-GIONG <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/ẤP/BẢN Thời điểm : 01/01/20....
--	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

1. Hộ [Ông/Bà] ươm giống cây lâm nghiệp loại nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 01 ĐÁP ÁN)

Cây lâm nghiệp thân gỗ.....1 ☐

Cây họ tre.....2 ☐

Cây lâm nghiệp khác.....3 ☐

(CHƯƠNG TRÌNH HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC TÍCH CHỌN)

2. Tổng diện tích ươm giống [CÂY LÂM NGHIỆP] của hộ trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (m²)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] sản xuất được bao nhiêu cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] ? (1000 cây)

4. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] đã bán được bao nhiêu cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] trong tổng số cây giống sản xuất của hộ? (1000 cây)

5. Tổng doanh thu từ bán cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (triệu đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin:.....

Số điện thoại của người cung cấp thông tin:.....

Phụ lục III
CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
1	Rừng trồng mới cây thân gỗ	0210110	Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.	Ha	Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp thân gỗ, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên.
2	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc	0210120	Diện tích rừng trồng được chăm sóc bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.	Ha	Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp thân gỗ trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn.
3	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210130	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.	Ha	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.
4	Rừng trồng mới họ tre	0210210	Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lũng, bương....	Ha	Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp thuộc nhóm tre nứa, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên.
5	Rừng họ tre được chăm sóc	0210220	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên).	Ha	Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp thân tre, nứa trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn.

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
6	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210230	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên).	Ha	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.
7	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác	0210310	Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.	Ha	Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp khác, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên.
8	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc	0210320	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chủ yếu gồm các loại cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.	Ha	Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp khác trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn.
9	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210330	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên chủ yếu gồm các cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa (tổng số cây trở lên).	Ha	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.
10	Cây giống lâm nghiệp	02104001	Nhân ươm giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán.	Cây	Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép.
11	Cây lâm nghiệp trồng phân tán	02104002	Cây lâm nghiệp trồng mới trong năm.	Cây	Cây lâm nghiệp trồng dưới 0,3 ha; trồng phân tán trong vườn, đường đi, dọc kênh mương...

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
12	Gỗ tròn (Từ 1-8 nhóm gỗ)	0220010	Gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo sơ, tà vẹt đường ray, gỗ nguyên liệu giấy...	M ³	Gỗ là sản phẩm chính của ngành lâm nghiệp, gồm các loại cây lâm nghiệp thân gỗ, có đường kính từ 6 cm trở lên đối với rừng trồng, 25 cm trở lên đối với rừng tự nhiên (không tính vào ngành lâm nghiệp các loại gỗ thu được từ cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm như cao su, mít...).
13	Gỗ nhóm 1	02200101		M ³	
14	Gỗ nhóm 2	02200102		M ³	
15	Gỗ nhóm 3	02200103		M ³	
16	Gỗ nhóm 4	02200104		M ³	
17	Gỗ nhóm 5	02200105		M ³	
18	Gỗ nhóm 6	02200106		M ³	
19	Gỗ nhóm 7	02200107		M ³	
20	Gỗ nhóm 8	02200108		M ³	
21	Củi	02200902	Cành, ngọn, thân cây không đủ tiêu chuẩn gỗ	Kg	Cành, ngọn, thân gỗ không đủ tiêu chuẩn gỗ thành củi chất đốt dùng đun, sưởi ấm.
22	Than củi	02200901	Thân, cành gỗ chế thành cục, thanh	Kg	Là loại than được sản xuất ra từ việc đốt các loại gỗ rừng.
23	Tre	02310111	Nguyên cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây	Cây	Là loại lâm sản được dùng vào mục đích đan lát, làm nhà, tăm, đũa, nguyên liệu giấy,...
24	Luồng	02310112	Cả cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây	Cây	Cây dùng trong xây dựng nhà cửa, đồ gia dụng đan lát. Làm đũa, làm tăm, nguyên liệu giấy,...
25	Vầu	02310113		Cây	
26	Lồ ô	02310114	Nguyên cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây	Cây	Lồ ô mọc cụm, cao 10-15m, thẳng, thon đều, đường kính 5-8cm, lóng dài 30-40cm, vách lóng dày 0,5-0,7cm. Lồ ô được trồng để lấy măng, được dùng trong xây dựng, nguyên liệu làm giấy, công nghiệp chế

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					biển, đan lát, dùng trong sinh hoạt hàng ngày.
27	Giang	02310121	Hình thái sản phẩm nguyên cây (đã chặt cành ngọn) hoặc cắt khúc quy đổi ra cây	Cây	Là loại cây họ tre có đường kính thân nhỏ hơn tre luồng, dùng trong đan lát, thủ công mỹ nghệ Giang là loại lâm sản thuộc họ tre nhưng nhỏ hơn chủ yếu dùng làm lát buột và đan lát, nhiều nơi cắt thành từng đoạn ngắn (gọi là giang ống).
28	Trúc	02310122		Cây	
29	Le	02310123		Cây	
30	Tầm vông	02310124		Cây	
31	Sản phẩm họ tre khác	02310129		Cây	
32	Nửa cây các loại	02310130	Nửa cây hoặc cắt khúc quy đổi ra cây	Cây	Là sản lượng nửa khai thác dùng vào mục đích đan lát, làm đồ gia dụng hoặc làm nhà, chuồng trại, ...
33	Nhựa thông	02310210	Nhựa mủ tươi	Kg	Nhựa thông được lấy từ cây thông, loại cây được trồng phổ biến trong cả nước, tập trung nhiều ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng. Nhựa thông được dùng nhiều trong công nghiệp hóa chất.
34	Nhựa trám	02310291	Nhựa mủ tươi	Kg	Nhựa trám dùng để chưng cất tinh dầu, chế biến côlôphan dùng trong công nghệ nước hoa, xà phòng, véc ni, làm hương, pha chế sơn và mực in.
35	Nhựa trôm (mủ trôm)	02310292	Nhựa mủ tươi	Kg	
36	Dầu rái	02310293	Nhựa qua sơ chế	Kg	Sản phẩm là nhựa của cây dầu rái là loài cây gỗ lớn, cung cấp gỗ xây dựng, gỗ dán lạng, lá và

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					hoa có thể chế tanin và được liệu. Nhựa của cây dầu rái được dùng để trám tàu, thuyền, ngoài ra có thể thay thế colophan trong công nghệ chế sơn, véc ni, mực in.
37	Sản phẩm nhựa cây khác	02310299		Kg	Sản phẩm là nhựa cây nhưng chưa được nêu ở trên.
38	Hạt trâu	02310310	Hạt tươi	Kg	Hạt trâu có hàm lượng dầu cao nên được ép để lấy dầu, dầu trâu được sử dụng trong công nghiệp chế biến sơn, keo.
39	Hạt sỏ	02310320	Hạt tươi qua sơ chế	Kg	Sỏ là cây trồng chủ yếu để lấy hạt ép dầu, dầu sỏ dùng làm dầu ăn có giá trị, ngoài ra còn là nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp như làm dầu máy, dầu nhờn, dầu chống gỉ, dầu in và dầu dùng trong y dược.
40	Thảo quả	02310330	Quả khô	Kg	Là loại đặc sản có nhiều ở vùng núi phía Bắc, đặc biệt là Lạng Sơn, dùng làm dược liệu, gia vị trong chế biến thực phẩm.
41	Hạt dẻ	02310391	Hạt tươi	Kg	Là loại cây đặc sản có nguồn gốc từ rừng, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang, Bắc Trung bộ.
42	Hạt ươi	02310392	Hạt tươi	Kg	Là loại đặc sản rừng, được dùng làm nước giải khát, cây trồng phân bố ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.
43	Sản phẩm lấy hạt khác	0231039		kg	Sản phẩm lấy hạt nhưng chưa được nêu ở trên.
44	Song mây	02310400	Song nguyên cây hoặc cắt khúc, mây cả cây dạng khô	Kg	Cây song, mây là lâm sản được sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng trong gia đình (nội thất) như bàn, ghế hay giỏ đựng...

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
45	Hoa hồi	02310500	Hoa khô	Kg	Là một loại lâm đặc sản có giá trị, hoa được ép làm dầu hồi, dùng làm dược liệu, gia vị trong chế biến thực phẩm, tập trung ở vùng núi phía Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn...).
46	Vỏ quế	02310601	Vỏ khô	Kg	Quế còn gọi là quế thanh, một đặc sản dùng làm dược liệu, sản phẩm quế tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc, Bắc và Nam Trung bộ và nhiều nhất là ở 2 tỉnh Yên Bái và Quảng Nam.
47	Lá, cành quế	02310602	Lá, cành tươi	Kg	Là sản phẩm được sử dụng phổ biến để ép lấy tinh dầu quế.
48	Lá dứa nước	02310700	Lá tươi	Lá	Phân bố ở ven biển Nam bộ và Trung bộ. Sản phẩm chủ yếu dùng để lợp nhà.
49	Lá cọ, lá kê	02310800	Lá tươi	Lá	Phân bố nhiều ở Đông bắc, Bắc Trung bộ. Sản phẩm dùng để lợp nhà, làm hàng thủ công.
50	Trầm hương	02310901	Trầm chưa qua chế biến	Kg	Là sản phẩm đặc sản của rừng, được khai thác từ cây dó rừng, trầm hương có giá trị kinh tế cao, phân bố ở các tỉnh phía Bắc, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Sản phẩm được dùng làm hương liệu.
51	Kỳ nam	02310902	Kỳ nam chưa qua chế biến	Kg	
52	Củ, rễ Sâm Ngọc Linh	02310903	Củ, rễ tươi	Kg	Sâm Ngọc Linh là một loài cây thuộc Họ Cuồng cuồng (Araliaceae), còn gọi là sâm Việt Nam, sâm Khu Năm (sâm K5), sâm trúc (sâm đốt trúc, trúc tiết nhân sâm), củ ngải rơm con hay cây thuốc giầu, là loại sâm quý được tìm thấy tại miền Trung Trung Bộ Việt Nam, mọc tập trung ở các huyện miền núi Ngọc Linh thuộc huyện Đăk Tô tỉnh Kon Tum, huyện Trà My tỉnh Quảng Nam. Ngoài Ngọc Linh,

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					sâm còn phân bố tại núi Ngọc Lum Heo thuộc xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn và còn có thể có ở đỉnh Ngọc Am tỉnh Quảng Nam theo những kết quả điều tra mới nhất. Trên độ cao 1.200m đến 2.100m, sâm Ngọc Linh mọc dày thành đám dưới tán rừng dọc theo các suối ẩm trên đất nhiều mùn.
53	Lá Sâm Ngọc Linh	02310904	Lá tươi	Kg	
54	Sa nhân	02310905	Hạt khô	Kg	Sa nhân là cây thực vật thuộc họ gừng, công dụng để làm thức ăn, thuốc chữa bệnh và được coi là một dược liệu quý, tập trung ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.
55	Khúc khắc	02310906	Rễ, củ khô	Kg	Cây khúc khắc hay còn gọi là dây kim cang, củ cun, kim cang mỡ, dây nâu, là loại cây dây leo, thân mềm mọc hoang ở miền núi và trung du. Sản phẩm rễ và củ được dùng làm dược liệu.
56	Đẳng sâm	02310907	Rễ, củ tươi	Kg	Cây đẳng sâm hay còn gọi là cây đùi gà, là loại cây thảo sống nhiều năm, cao tới 1,5m. Rễ củ mập. Thân hình trụ nhẵn, màu xanh lục, ít phân nhánh. Ở Việt Nam có nhiều chủ yếu ở Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Đà Lạt, bộ phận rễ củ được dùng làm dược liệu.
57	Hà thủ ô	02310908	Rễ, củ tươi	Kg	Là loại cây thân mềm, bộ phận rễ củ được dùng làm dược liệu.
58	Cây cầu tích	02310909	Cây khô	Kg	Cây cầu tích, do có lớp lông vàng bọc ngoài nên nó còn được gọi là kim mao cầu tích, cây lông khi, cây lông cu li. Đây là vị thuốc chuyên trị đau lưng, gân xương nhức mỏi.

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
59	Các loại cây làm thuốc khác thu hái từ rừng như nghệ, hoài sơn...	02310910	Thân, lá, rễ khô	Kg	Gồm các loại thân, lá, củ, rễ thu từ rừng tự nhiên hay rừng trồng có tác dụng làm thuốc.
60	Dây choại	02310911	Khô	Kg	Cây choại là loại dây leo, mang về phơi khô làm nguyên liệu sản xuất các loại dây rất bền, chắc.
61	Vỏ dó	02310912	Vỏ tươi	Kg	Cây dó thuộc họ trâm, sản phẩm vỏ dó được sử dụng chủ yếu để làm giấy. Giấy dó có đặc tính xốp nhẹ, bền dai, không nhoè khi viết vẽ, ít bị mối mọt, hoặc dòn gãy, ẩm nát.
62	Vỏ bời lời	02310913	Vỏ tươi	Kg	Vỏ cây bời lời có chất kết dính được khai thác dùng làm nhang (hương). Cây phân bố ở Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.
63	Vỏ ăn trâu	02310914	Vỏ tươi	Kg	Là các loại cây thân gỗ, dùng vỏ thân cây hoặc rễ cây để ăn trâu.
64	Vỏ cây ô đước	02310915	Vỏ tươi	Kg	Cây Ô-đước mọc theo mé sông, bờ suối trong rừng vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Bà Rịa. Trong vỏ cây Ô-đước có chất nhót, dính như keo, bột vỏ cây Ô-đước được dùng làm nguyên liệu làm nhang (hương).
65	Củ nâu	02310916	Củ tươi	Kg	Là loại cây dây leo, thân tròn, nhẵn, có nhiều gai ở gốc, mỗi gốc có 1-2 củ, cây thường mọc hoang ở vùng rừng núi của nước ta, nhiều nhất ở các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An. Là cây thường dùng để nhuộm vải, nhuộm lưới cho có màu nâu, đẹp và bền, cũng có thể dùng để thuộc da. Ngoài việc dùng để

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					nhuộm, củ nâu có thể dùng ăn (vì loại củ này có nhiều tinh bột) hoặc làm thuốc.
66	Sản phẩm lâm sản khai thác từ rừng trữ gỗ chưa được phân vào đâu	02310999			Sản phẩm lâm sản khác khai thác từ rừng nhưng chưa được nêu ở trên.
67	Lá dong	02320110	Lá tươi	Lá	Phân bố tập trung ở các tỉnh phía Bắc, sản phẩm chủ yếu dùng để gói bánh chưng, bao, gói thực phẩm.
68	Lá nón	02320120	Lá khô	Kg	Tập trung chủ yếu ở Bắc Trung bộ, sản phẩm chủ yếu dùng trong đan lát, làm nón.
69	Cánh kiến	02320200	Nhựa mủ tươi	Kg	Là sản phẩm đặc sản của rừng, tập trung ở miền núi Tây bắc, Bắc Trung bộ, sản phẩm được dùng nhiều trong công nghiệp hóa chất, làm véc ni đánh bóng đồ gỗ.
70	Rau rừng các loại	02320310	Các loại rau tươi	Kg	Tất cả các loại rau dùng làm thực phẩm được thu hái từ rừng chủ yếu ở miền núi Tây Bắc, Bắc Trung bộ như rau tầm bóp, rau dớn, rau sắng...
71	Nấm các loại	02320320	Nấm tươi	Kg	Chỉ bao gồm các loại nấm ăn thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm thực phẩm.
72	Măng tươi	02320330	Măng tươi	Kg	Măng khai thác thu hái từ rừng tự nhiên, rừng trồng và tre được trồng với mục đích lấy măng. Đối với măng khô thống nhất qui ước tính thành măng tươi với tỷ lệ 1kg khô = 10 kg tươi.
73	Quả sấu	02320340	Quả tươi	Kg	Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
74	Quả trám	02320350	Quả tươi	Kg	Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm.
75	Quả sơn tra (táo mèo)	02320391	Quả tươi	Kg	Quả hình cầu thuôn, đường kính 3-4cm, khi chín màu vàng lục, có vị chua hơi chát. Mùa hoa tháng 3, mùa quả tháng 9-10. Táo mèo mọc hoang và được trồng ở Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Lào Cai độ cao trên 1000m.
76	Dứa dại	02320392	Quả tươi	Kg	
77	Loòng boong	02320393	Quả tươi	Kg	Quả loòng boong lấy từ loại cây mọc nhiều ở rừng Đại Lộc, Quảng Nam, loòng boong là một đặc sản của xứ Quảng. Mùa thu hoạch loòng boong vào các tháng 5-7 âm lịch. Loòng boong có vị chua, thơm, ngọt. Quả loòng boong chủ yếu được dùng làm thực phẩm.
78	Trái say (Nhưng)	02320394	Quả tươi	Kg	Trái say còn có tên gọi khác trái Nhưng. Trái say có mùi vị rất lạ, đặc trưng của một loại trái cây rừng nên không bao giờ bị nhầm lẫn với các loại trái cây khác. Say có thể dùng để ăn sống hay thường thì được đem rim chung với đường. Trái này xuất hiện nhiều ở các vùng rừng núi của Ninh Thuận, giáp ranh Lâm Đồng.
79	Quả me chua	02320395	Quả khô cả vỏ	Kg	Quả me chua được lấy từ loại cây thân gỗ, có thể cao tới 20m và là cây thường xanh trong những khu vực không có mùa khô. Quả me thường được dùng làm gia vị hoặc làm các loại mứt me.
80	Quả sẹ (riềng ăm)	02320396	Quả tươi	Kg	Cây sẹ hay còn gọi là riềng ăm, gừng ăm, thảo đậu khấu, giương am, hạt sẹ được dùng làm dược liệu. Loại cây này

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					mọc hoang ở miền núi, có nhiều ở Ninh Bình.
81	Tai chua	02320397	Quả khô	Kg	Là loại quả thu hái từ rừng, phơi khô làm gia vị cho vị chua như chanh.
82	Quả các loại khác	02320399	Quả tươi	Kg	Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm chưa được phân vào đâu.
83	Mộc nhĩ	02320901	Mộc nhĩ khô	Kg	Bao gồm cả mộc nhĩ thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm thực phẩm.
84	Mật ong rừng	02320902	Mật ong chưa qua tinh chế	Kg	Là loại mật ong thu được từ rừng (không tính mật ong nuôi đã tính vào sản phẩm nông nghiệp).
85	Cây chổi rành	02320903	Thân, cành khô	Kg	Cây chổi rành được khai thác, bó chặt lại thành từng bó to, đợi ba hôm sau lá rành rụng hết, rũ đập cho sạch, còn lại bộ xương rành bó lại thành chổi dùng quét nhà, sân.
86	Bông đốt	02320904	Khô	Kg	Đốt là hoa (bông) cây đốt, khai thác từ rừng tự nhiên, sản phẩm dùng làm nệm gối, chăn.
87	Cỏ tranh	02320905	Cỏ khô	Kg	Là loại cây mọc hoang dại, phân bố rộng khắp ở cả nước, ở các vùng cao như Tây Bắc, Tây Nguyên, lá cỏ tranh thường được sử dụng làm vật liệu lợp mái nhà truyền thống rất bền chắc.
88	Bông chít	02320906	Bông chít khô	Kg	Lấy từ hoa cây chít, dùng làm chổi (chổi đốt) quét nhà, hoặc chổi quét sơn, vôi trong xây dựng.
89	Lá chè vằng	02320907	Lá khô	Kg	Chè Vằng hay còn được gọi một số tên như chè cước man, cầm vắn, dây vằng... ở nhiều các địa phương khác nhau. Chè vằng được mọc ở các nơi có nhiều đồi núi, là loại cây nhỏ có

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					đường kính thân từ 3-6mm. Cây chè vằng có thân cứng, mọc thành cụm và dài dài, phân thành nhiều nhánh và có màu xanh lục. Hoa chè vằng có màu trắng, mọc trên ngọn lá, lá của chè vằng mọc nhọn có 3 gân rõ ràng bạn cần chú ý để phân biệt đối với cây lá ngón. Hiện tại cây chè vằng đã được rất nhiều các địa phương trồng phát triển để làm các chế phẩm sản xuất từ cây vằng.
90	Lá buông	02320908	Lá khô	Kg	Tập trung nhiều ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ, Đông Nam Bộ và ĐB Sông Cửu Long, sản phẩm chủ yếu dùng trong đan lát, làm hàng thủ công.
91	Riềng, gừng	02320909	Củ tươi	Kg	Chỉ bao gồm riềng, gừng thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm gia vị.
92	Đọt mây	02320910	Thân tươi	Kg	Phần ngọn còn non của cây mây để làm thực phẩm (rau).
93	Hoa phong lan rừng	02320911	Hoa tươi	Giỏ	Là loại hoa lan được lấy từ rừng.
94	Dớn trồng lan	02320912			
95	Thạch đen	02320913	Thân, lá tươi	Kg	Là sản phẩm có nguồn gốc từ rừng, thân lá, rễ được nghiền lấy nước và lọc cho sản phẩm là thạch đen, được dùng làm nước giải khát.
96	Chai cục	02320914	Nhựa đóng cục	Kg	Sản phẩm được lấy từ các loại cây rừng có dầu, khi ra ngoài không khí đóng thành cục, tập trung nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam bộ. Sản phẩm được dùng trong công nghiệp hóa học.

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
97	Ruột guột	02320915	Khô	Kg	Cây guột là một loại cây mọc hoang ở rừng nhiệt đới miền Bắc nước ta, cây guột để héo, chỉ lấy sống lá, đem tước bỏ lớp vỏ cứng ta có loại nan guột vừa mềm, dẻo, vừa chắc dùng đan lát các đồ thủ công mỹ nghệ.
98	Lá giang	02320916	Lá tươi	Kg	Cây lá giang loại thân leo mọc hoang dã trong rừng, có vị chua. Tập trung các vùng Nam Bộ dùng để chế biến nấu canh chua, chế biến món ăn.
99	Hạt mắc ca	02320917	Hạt tươi	Kg	Cây mắc ca (Macadamia) là loại cây thân gỗ, có xuất xứ từ nước Úc. Tại Việt Nam, cây mắc ca được đưa về trồng khảo nghiệm từ những năm 2000, phổ biến ở các tỉnh vùng Tây Nguyên. Mắc ca trồng một lần cho thu hoạch từ 50 đến 60 năm, bắt đầu sau 5 năm trồng thì cây cho thu hoạch. Hạt có kích cỡ từ 2-3cm, hình tròn, màu crème, rất thơm, mềm như bơ.
100	Chè đắng	0232110	Lá khô	Kg	Cây chè đắng là loại cây thân gỗ, có nguồn gốc từ rừng, chủ yếu ở Cao Bằng, sản phẩm được dùng pha làm đồ uống.
101	Chè dây	0232111	Lá, cành khô	Kg	Là loại cây thân mềm, lá và thân được khai thác làm đồ uống.
102	Lá và quả gòn	02320918	Khô	Kg	Cây bông gòn nhiệt đới, có quả chứa các sợi mịn, nhẹ, đàn hồi và không thấm nước, thường dùng để nhồi các loại đệm, gối... Lá gòn có đặc tính khi cháy toả ra nhiều khói, không cay, được dùng để làm nhang (hương).
103	Sản phẩm khác thu	02320999		Kg	

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
	nhặt từ rừng chưa được phân vào đầu				
104	Diện tích rừng được bảo vệ	02400100		Ha	Diện tích rừng được giao khoán cho hộ, cá nhân bảo vệ.
105	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	02400200			
106	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	02400300			
107	Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp	02400400			
108	Chăm sóc động vật hoang dã	02400901			
109	Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	02400902			
110	Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	02400903			
111	Dịch vụ lâm nghiệp khác	02400999			

2. Danh mục sản phẩm gỗ

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
	Nhóm I			
1	Bằng lăng cườm	1001	Lagarstroemia angustifolia Pierre	
2	Gỗ Cẩm lai	1002	Dalbergia Oliverii Gamble	
3	Cẩm lai Bà Rịa	1003	Dalbergia bariensis Pierre	
4	Cẩm lai Đồng Nai	1004	Dalbergia dongnaiensis Pierre	
5	Cẩm liên	1005	Pantacme siamensis Kurz	Cà gản
6	Gỗ Cẩm thị	1006	Diospyros siamensis Vorb	
7	Dáng hương	1007	Pterocarpus pecatus Pierre	
8	Dáng hương Cam Bốt	1008	Pterocarpus cambodianus Pierre	
9	Dáng hương mắt chim	1009	Pterocarpus indicus Willd	
10	Dáng hương quá lớn	1010	Pterocarpus macrocarpus Kurz	
11	Du sam	1011	Keteleeria davidiana Bertris Beissn	Ngò tùng
12	Du sam Cao Bằng	1012	Keteleeria cricaria Ching	
13	Gỗ đỏ	1013	Pahudia cochinchinensis Pierre	Hồ bì, Cà te
14	Gỗ Gụ	1014	Sidora maritima Pierre	
15	Gụ mật	1015	Sindora cochinchinensis Baill	Gỗ mật
16	Gụ lau	1016	Sindora tonkinensis A.chev	Gỗ lau
17	Hoàng đàn	1017	Cutraecus funebris Endl	
18	Huệ mộc	1018	Dalbergia sp	
19	Gỗ Huỳnh đường	1019	Disoxylon foureiri Pierre	
20	Hương tía	1020	Pterocarpus sp	
21	Lát hoa	1021	Chukrasia tabularis A.Juss	
22	Lát da đồng	1022	Chukrasia sp	
23	Lát chun	1023	Chukrasia sp	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
24	Lát xanh	1024	Chukrasia var.quadrivalvis Pell	
25	Lát lông	1025	Chukrasia var.velutina King	
26	Mạy lay	1026	Sideroxylone burneum A.Chev	
27	Gỗ Mun sừng	1027	Diospyros mun H.Lec	
28	Mun sọc	1028	Diospyros sp	
29	Muồng đen	1029	Cassia siamea Lamun	
30	Pomu	1030	Fokiennia hodginsii A.Henry et thomas	
31	Sa mu dầu	1031	Cunnianghamia konishii Hayata	
32	Gỗ Sơn huyết	1032	Melanorrhoea laccifera Pierre	
33	Sưa	1033	Dalbergia tonkinensis Prain	
34	Thông ré	1034	Ducampopinus krempfii H.Lee	
35	Thông tre	1035	Podocarpus neriifolius D.Don	
36	Trai (Nam Bộ)	1036	Pagraea fragrans Roxb	
37	Trắc Nam Bộ	1037	Dalbergia cochinchinensis Pierre	
38	Trắc đen	1038	Dalbergia nigra Allen	
39	Trắc Cam Bốt	1039	Dalbergia combodiana Pierre	
40	Trầm hương	1040	Aquilaria Agallocha Roxb	
41	Trắc vàng	1041	Dalbergia fusca Pierre	
	Nhóm II			
1	Gỗ Cẩm xe	2001	Xylia dolabriformis Benth	
2	La đá	2002	Xylia kerrii Craibet Hutchin	
3	Nâu đen	2003	Dipterocarpus sp	
4	Đinh	2004	Markhamia stipulata Seem	
5	Đinh gan gà	2005	Markhamia sp	
6	Đinh khét	2006	Radermachera alata P.Dop	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
7	Đinh mật	2007	Spathodeopsis collignonii P.Dop	
8	Đinh thối	2008	Hexaneurocarpon brilletii P.Dop	
9	Đinh vàng	2009	Haplophragma serratum P.Dop	
10	Đinh vàng Hoà Bình	2010	Haplophragma hoabiensis P.Dop	
11	Đinh xanh	2011	Radermachera brilletii P.Dop	
12	Lim xanh	2012	Erythrophloeum frodii Oliv	
13	Nghiến	2013	Parapentace tonkinensis Gagnep	Kiếng
14	Kiền kiền	2014	Hopea pierrei Hance	(phía Nam)
15	Săng đào	2015	Hopea ferrea Pierre	
16	Song xanh	2016	Homalium caryophyllaceum Benth	Nạp ốc
17	Gỗ Sến mật	2017	Bassia pasquieri H.Lec	
18	Sến cát	2018	Shorea cochinchinensis Pierre	
19	Sến đắng	2019		
20	Tấu mật	2020	Vatica tonkinensis A.Chev	
21	Tấu núi	2021	Vatica thorelii Pierre	
22	Tấu nước	2022	Vatica philastreana Pierre	
23	Tấu mắt quỷ	2023	Hopea sp	
24	Trai ly	2024	Garcimia fagraceides A.Chev	
25	Xoay	2025	Dialium cochinchinensis Pierre	Nai sai mét
26	Vấp	2026	Mesua ferrea Linn	Đôi
27	Gỗ Sao đen	2027	Hopea Odorata Roxb	
	Nhóm III			
1	Bằng lăng nước	3001	Lagerstroemia flos-reginae Retz	
2	Bằng lăng tía	3002	Lagerstroemia loudoni Taijm	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
3	Gỗ Bình linh	3003	Vitex pubescens Bahl	
4	Cà chắc	3004	Shorea Obtusa Wall	Cà chí
5	Cà ổi	3005	Castanopsis indica A.DC	
6	Chai	3006	Shorea Vulgaris Pierre	
7	Chò chỉ	3007	Parashorea stellata Kury	
8	Chò chai	3008	Shorea thorelii Pierre	
9	Chua khét	3009	Chukrasia sp	
10	Chự	3010	Litsea longipes Meissn	Dự
11	Chiêu liêu xanh	3011	Terminalia chebula Retz	
12	Dâu vàng	3012		
13	Gỗ Huýnh	3013	Heritiera cochinchinensis Kost	Huẩn
14	Lát khét	3014	Chukrasia sp	
15	Lâu tấu	3015	Vatica dyeri King	
16	Loại thụ	3016	Pterocarpus sp	
17	Re mít	3017	Actinodaphne sinensis Benth	
18	Săng lẻ	3018	Lagerstroemia tomentosa Presl	
19	Vên vên	3019	Anisoptera cochinchinensis Pierre	
20	Sao Hải Nam	3020	Hopea hainanensis Merret Chun	Sao lá to (K.kiền NT)
21	Tếch	3021	Tectona grandis Linn	Giá ty
22	Trường mật	3022	Paviesia anamensis	
23	Trường chua	3023	Nephelium chryseum	
24	Giỏi	3024	Talauma Giỏi A.Chev	
25	Re hương	3025	Cinamomum parthenoxylon Meissn	
26	Vên vên hàng	3026	Shorea hypochra Hance	Dên dên

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
	Nhóm IV			
1	Bời lời	4001	Litsea laucilimba	
2	Bời lời vàng	4002	Litsea Vang H.Lec	
3	Cà đuối	4003	Cyanodaphne cuneata Bl	
4	Gỗ Chặc khế	4004	Disoxylon translucidum Piere	
5	Chau chau	4005	Elaeocarpus tomentosus DC.	Côm lông
6	Dầu mít	4006	Dipterocarpus artocarpifolius Pierre	
7	Dầu lông	4007	Dipterocarpus sp	
8	Dầu song nạng	4008	Dipterocarpus dyeri Pierre	
9	Dầu trà beng	4009	Dipterocarpus obtusifolius Teysm	
10	Gội nếp	4010	Aglaia gigantea Pellegrin	
11	Gội Trung Bộ	4011	Aglaia annamensis Pellegrin	
12	Gội dâu	4012	Aphanamixis polystachya J.V.Parker	
13	Hà nu	4013	Ixonanthes cochinchinensis Pierre	
14	Hồng tùng	4014	Darydium pierrei Hickel	Hoàng đàn giả
15	Kim giao	4015	Podocarpus Wallichiamus Presl	
16	Kháo tía	4016	Machilus odoratissima Nees	Re vàng
17	Gỗ Kháo dầu	4017	Nothophcebe sp	
18	Long não	4018	Cinamomum camphora Nees	Dạ hương
19	Mít	4019	Artocarpus integrifolia Linn	
20	Mỡ	4020	Manglietia glauca Anet	
21	Re xanh	4021	Cinamomum tonkinensis Pitard	Nhè xanh
22	Re đỏ	4022	Cinamomum tetragonum A.Chev	
23	Re gừng	4023	Litsea annamensis H.Lec	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
24	Sên bo bo	4024	<i>Shorea hypochra</i> Hance	
25	Gỗ Sến Đỏ	4025	<i>Shorea harmandi</i> Pierre	
26	Sụ	4026	<i>Phoebe cuneata</i> B1	
27	So đo công	4027	<i>Brownlowia denysiana</i> Pierre	Lo bò
28	Thông ba lá	4028	<i>Pinus khasya</i> Royle	Ngõ 3 lá
29	Thông nang	4029	<i>Podocarpus imbricams</i> B1	Bạch tùng
30	Vàng tâm	4030	<i>Manglietia fordiana</i> Oliv	
31	Viết	4031	<i>Madhuca elliptuca</i> (Pierre ex Dubard) H.J.Lam	
	Nhóm V			
1	Bản xe	5001	<i>Albizzia lucida</i> Benth	
2	Bời lời giấy	5002	<i>Litsea polyantha</i> Juss	
3	Cà bu	5003	<i>Pleurostylla opposita</i> Merr et Mat	
4	Chò lông	5004	<i>Dipterocarpus pilosus</i> Roxb	
5	Chò xanh	5005	<i>Terminalia myriocarpa</i> Henrila	
6	Chò xốt	5006	<i>Schima crenata</i> Korth	
7	Gỗ Chôm chôm	5007	<i>Nephelium bassacense</i> Pierre	
8	Chùm bao	5008	<i>Hydnocarpus anthelminthica</i> Pierre	
9	Công tía	5009	<i>Callophyllum saignensis</i> Pierre	
10	Công trắng	5010	<i>Callophyllum dryobalanoids</i> Pierre	
11	Công chim	5011	<i>Callophyllum</i> sp	
12	Gỗ Dái ngựa	5012	<i>Swietenia mahogani</i> Jaco	
13	Dầu	5013	<i>Dipterocarpus</i> sp	
14	Dầu rái	5014	<i>Dipterocarpus alams</i> Roxb	
15	Dầu chai	5015	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
16	Dầu đỏ	5016	Dipterocarpus duperreanus Pierre	
17	Dầu nước	5017	Dipterocarpus jourdanii Pierre	
18	Dầu son	5018	Dipterocarpus tuberculata Roxb	
19	Giẻ gai	5019	Castanopsis tonkinensis Seen	
20	Giẻ gai hạt nhỏ	5020	Castanopsis chinensis Hance	
21	Giẻ thơm	5021	Quercus sp	
22	Giẻ cau	5022	Quercus platycalyx Hickel et camus	
23	Giẻ cuống	5023	Quercus chrysccalyx Hicket et eamus	
24	Giẻ đen	5024	Castanopsis sp	
25	Giẻ đỏ	5025	Lithocarpus ducampii Hikel et A.camus	
26	Giẻ mỡ gà	5026	Castanopsis echidnocarpa ADC.	
27	Giẻ xanh	5027	Lithocarpus pseudosundaica (Hicket et A.Camus) CAMUS	
28	Giẻ sồi	5028	Lithocarpus mbnlosa Camus	Sồi vàng
29	Giẻ đề xi	5029	Castanopsis brevispinula Hickel et Camus	
30	Gội tẻ	5030	Aglaia sp	Gội gác
31	Hoàng linh	5031	Peltophorum dasyrachis Kurz	
32	Kháo mật	5032	Chinamomum sp	
33	Ké	5033	Nephelium sp	Khé
34	Kè đuôi dồng	5034	Makhamia cauda-felina Craib	
35	Kẹn	5035	Aesculus chinensis Bunge	
36	Lim vang	5036	Peltophorum tonkinensis Pierre	Lim xẹt
37	Lõi thọ	5037	Gmelina arborea Roxb	
38	Muồng	5038	Cassia sp	Muồng cán rá

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
39	Muồng gân	5039	Cassia sp	
40	Mò gỗ	5040	Cryptocarya obtusifolia Merr	
41	Mạ sưa	5041	Helicia cochinchinesis Lour	
42	Nang	5042	Alangium ridley king	
43	Nhãn rừng	5043	Nephelium sp	
44	Phi lao	5044	Casuarina equisetifolia Forst	Dương liễu
45	Re bầu	5045	Cinamomum obtusifolium Nees	
46	Sa mộc	5046	Cunninghamia chinensis R.Br.	
47	Sau sau	5047	Liquidambar formosana Hance	Tàu hậu
48	Săng tấu	5048		
49	Săng đá	5049	Xanthophyllum colubrinum Gagnep	
50	Săng Trắng	5050	Lophopetalum duperreanum Pierre	
51	Sồi đá	5051	Lithocarpus cornea Rehd	Sồi ghè
52	Sếu	5052	Celtis australis persoon	Áp ánh
53	Thành ngạnh	5053	Cratoxylon formosum B.et H.	
54	Trâm rừng	5054	Eugenia chanlos Gagnep	
55	Trâm tía	5055	Syzygium sp	
56	Thích	5056	Acer decandrum Merrill	Thích 10 nhị
57	Thiều rừng	5057	Nephelium lappaceum Linn	Vải thiều
58	Thông đuôi ngựa	5058	Pinus Massoniana Lambert	Thông tàu
59	Thông nhựa	5059	Pinus merkusii J.et Viers	Thông ta
60	Tô hạp Điện Biên	5060	Altmgia takhtadjinanii V.T. Thái	
61	Vải guốc	5061	Mischocarpus sp	
62	Vang kiêng	5062	Nauclea purpurea Roxb	
63	Vùng	5063	Careya sphaerica Roxb	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
64	Xà cừ	5064	Khaya senegaalensis A.Juss	
65	Xoài	5065	Mangifera indica Linn	
	Nhóm VI			
1	Ba khía	6001	Cophopetalum wallichii Kurz	
2	Bạch đàn chanh	6002	Eucalyptus ciriodora Bailey	
3	Bạch đàn đỏ	6003	Eucalyptus robusta Sm	
4	Bạch đàn liễn	6004	Eucalyptus tereticornis Sm	
5	Bạch đàn trắng	6005	Eucalyptus camaldulensis Deh	
6	Bứa lá thun	6006	Garcinia ablongifolia Champ	
7	Bứa nhà	6007	Garcinia loureiri Pierre	
8	Bứa núi	6008	Garcinia oliveri Pierre	
9	Bồ kết giả	6009	Albizzia lebbeckoides Benth	
10	Cáng lò	6010	Betula alnoides Halmilton	
11	Cày	6011	Irvingia malayana Oliver	Konia
12	Chẹo tía	6012	Engelhardtia chrysolepis Hance	
13	Chiêu liêu	6013	Terminalia chebula Roxb	
14	Chò nếp	6014		
15	Chò nâu	6015	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	
16	Chò nhai	6016	Anogeissus acuminata Wall	Ràm
17	Chò ổi	6017	Platanus Kerrii	Chò nước
18	Dà	6018	Ceriops divers	
19	Đước	6019	Rhizophora conjugata Linn	
20	Hậu phát	6020	Cinamomum iners Reinw	Quế lợn
21	Kháo chuông	6021	Actinodaphne sp	
22	Kháo	6022	Symplocos ferruginea	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
23	Kháo thôi	6023	Machilus sp	
24	Kháo vàng	6024	Machilus bonii H.Lec	
25	Khế	6025	Averrhoa carambola Linn	
26	Lòng mang	6026	Pterospermum diversifolium Blume	
27	Mang kiêng	6027	Pterospermum truncatolobatum Gagnep	
28	Mã nhâm	6028		
29	Mã tiền	6029	Strychosos nux-vomica Linn	
30	Máu chó	6030	Knema conferta var tonkinensis Warbg	Huyết muông
31	Mận rừng	6031	Prunus triflora	
32	Mắm	6032	Avicennia officinalis Linn	
33	Mắc niễng	6033	Eberhardtia tonkinensis H.Lec	
34	Mít nài	6034	Artocarpus asperula Gagnep	
35	Mù u	6035	Callophyllum inophyllum Linn	
36	Muối	6036	Mangifera foetida Lour	
37	Nhọ nôi	6037	Diospyros erientha champ	Nho nghệ
38	Nhội	6038	Bischofia trifolia B1	Lội
39	Nọng heo	6039	Holoptelia integrifolia P1	Chàm ổi, Hôi
40	Phay	6040	Duabanga sonneratioides Ham	
41	Quao	6041	Dolichandrone rheedii Seen	
42	Quế	6042	Cinamomum cassia B1	
43	Quế xây lan	6043	Cinamomum Zeylacium Nees	
44	Ràng ràng đá	6044	Ormosia pinnata	
45	Ràng ràng mít	6045	Ormosia balansae Drake	
46	Ràng ràng mật	6046	Ormosia sp	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
47	Ràng ràng tía	6047	Ormosia sp	
48	Re	6048	Cinamomum albiflorum Nees	
49	Sâng	6049	Sapindus cocarpus Radlk	
50	Sầu	6050	Dracontomelum duperreanum Pierre	
51	Sầu tía	6051	Sandorium indicum Cav	
52	Sồi	6052	Castanopsis fissa Rehd et Wils	
53	Sồi phẳng	6053	Quercus resinifera A.Chev	Giẻ phàng
54	Sồi vàng mép	6054	Castanopsis sp	
55	Săng bốp	6055	Ehretia acuminata R.Br	Lá ráp
56	Trám hồng	6056	Canarium sp	Cà na
57	Tràm	6057	Melaleuca leucadendron Linn	
58	Thôi ba	6058	Alangium Chinensis Harms	
59	Thôi chanh	6059	Evodia meliaefolia Benth	
60	Thị rừng	6060	Diospyros rubra H.Lec	
61	Trín	6061	Schima Wallichii Choisy	
62	Vảy ốc	6062	Dalbergia sp	
63	Vàng rè	6063	Machilus trijuga	Vàng danh
64	Vối thuốc	6064	Schima superba Gard et Champ	
65	Vù hương	6065	Cinamomum balansae H.Lec	Gù hương
66	Xoan ta	6066	Melia azedarach Linn	
67	Xoan nhừ	6067	Spondias mangifera Wied	
68	Xoan đào	6068	Pygeum arboreum Endl et Kurz	
69	Xoan mộc	6069	Toona febrifuga Roen	
70	Xương cá	6070	Canthium didynum Roxb	
	Nhóm VII			

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
1	Gỗ Keo	7001	Acacia auriculiformis	
2	Gỗ Cao su	7002	Hevea brasiliensis Pohl	
3	Cà lồ	7003	Caryodaphnopsis tonkinensis	
4	Cám	7004	Parinarium annamensis Hance	
5	Choai	7005	Terminalia bellirica Roxb	Bàng nhút
6	Chân chim	7006	Vitex parviflora Juss	
7	Côm lá bạc	7007	Elaeocarpus nitentifolius Merr	
8	Côm tầng	7008	Elaeocarpus dubius A.DC	
9	Dung nam	7009	Symplocos cochinchinensis Moore	
10	Gáo vàng	7010	Adina sessifolia Hook	
11	Giẻ bộp	7011	Castanopsis lecomtei Hickel et. Camus	
12	Giẻ trắng	7012	Quercus poilanei Hickel et Camus	
13	Hồng rừng	7013	Diospyros Kaki Linn	
14	Hồng mang lá to	7014	Pterospermum lancaefolium Roxb	
15	Hồng quân	7015	Flacourtia cataphract Roxb	Bồ quân, mùng quân
16	Lành ngành hôi	7016	Cratoxylon ligustrinum B1	Thành ngành hôi
17	Lọng bàng	7017	Dillencia heterosepala Finet et Gagnep	
18	Lõi khoan	7018		
19	Me	7019	Tamarindus indica Linn	Chua me
20	Mý	7020	Lysidica rhodostegia Hance	
21	Mã	7021	Vitex glabrata R.Br	
22	Mò cua	7022	Alstonia scholaris B.Br	Mù cua, sữa

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
23	Ngát	7023	Gironniera subaequalis Planch	
24	Pay vi	7024	Sarcocephalus orientalis Merr	
25	Phôi bò	7025	Meliosma angustifolia Merr	
26	Rù rì	7026	Calophyllum balansae Pitard	
27	Săng vi	7027	Carallia sp	
28	Săng máu	7028	Horfieldia amygdalina Warbg	
29	Săng	7029	Sterculia lanceolata Cavan	Săng vè
30	Sâng mây	7030		
31	Sổ bà	7031	Dillenia pentagyna Roxb	
32	Sổ con quay	7032	Dillenia turbinata Gagnef	
33	Sồi bộp	7033	Lithocarpus fissus Oested var.tonkinensis H.etC	
34	Gỗ Sồi trắng	7034	Pasania hemisphaerica Hickel et Camus	
35	Sui	7035	Antiaris toxicaria Lesch	
36	Trám đen	7036	Canarium nigrum Engl	
37	Trám trắng	7037	Canarium albrun RAcuach	
38	Táu nuôi	7038	Vatica fleuxyana Tardieu	
39	Thung	7039	Tetramesles nudiflora R.Br	
40	Tai ghé	7040	Hymenodictyon excelsum Wall	Tai trâu
41	Thừng mực	7041	Wrightia annamensis	
42	Thàn mát	7042	Millettia ichthyochtona Drake	
43	Thầu tầu	7043	Aporosa microcal x Hassh	
44	Ưoi	7044	Sterculia lychnophlora Hance	
45	Vạng trứng	7045	Endospermum sinensis Benth	
46	Vàng anh	7046	Saraca divers	Hoàng anh
47	Xoan tây	7047	Delonix regia	Phượng vĩ

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
	Nhóm VIII			
1	Ba bét	8001	Mallotus cochinchineusis Lour	
2	Ba soi	8002	Macaranga denticulata Muell-Arg	
3	Bay thừa	8003	Sterculia thorelii Pierre	
4	Bồ đề	8004	Styrax tonkinensis Pierre	
5	Bồ hòn	8005	Sapindus mukorosii Gaerth	
6	Bồ kết	8006	Gleditschia sinensis Lam	
7	Bông bạc	8007	Vernomia arborea Ham	
8	Bộp	8008	Ficus Championi	Đa xanh
9	Bo	8009	Sterculia colorata Roxb	
10	Bung bí	8010	Capparis grands	
11	Chay	8011	Artocarpus tonkinensis A.Chev	
12	Cóc	8012	Spondiaspinata Kurz	
13	Coi	8013	Pterocarya toniinensis***	
14	Dâu da Bắc	8014	Allospondias tonkinensis	
15	Dâu da xoan	8015	Allospondias lakonensis Stapf	
16	Dung giấy	8016	Symplocos laurina Wall	Dung
17	Dàng	8017	Scheffera octophylla Hams	
18	Duối rừng	8018	Coclodiscus musicatus	
19	Dẻ	8019	Ficus religiosa Linn	
20	Dỏ ngon	8020	Cratoxylon prunifolium Kurz	
21	Gáo	8021	Adina polycephala Benth	
22	Gạo	8022	Bombax malabaricum D.C	
23	Gòn	8023	Eriodendron anfractuosum D.C	Bông gòn
24	Gioi	8024	Dugenia jambos Linn	Roi, đào tiên
25	Hu	8025	Mallotus apelta Muell.Arg	Thung

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
26	Hu lông	8026	Mallotus barbatus Muell.Arg	
27	Hu dáy	8027	Trema orientalis B1	
28	Hu đen	8028	Trema angustifolia B1	
29	Lai rừng	8029	Aleurites molucana Wild	
30	Lai	8030	Aleurites fodii Hemsl	
31	Lôi	8031	Crypteronia paniculata	
32	Mãn đĩa	8032	Pithecolobium clyperia var acuminata Gagnep	
33	Mãn đĩa trâu	8033	Pithecolobium lucidum Benth	
34	Mốp	8034	Alstomia spathulata Blume	
35	Muồng trắng	8035	Zenia insignis chun	
36	Muồng gai	8036	Cassia arabica	Muồng mít
37	Nóng	8037	Sideroxylon sp	
38	Núc nắc	8038	Oroxylum indicum Vent	
39	Ngọc lan tây	8039	Cananga odorata Hook et Thor	
40	Sung	8040	Ficus racemosa	
41	Sồi bắc	8041	Sapium discolor Muell-Arg	
42	So đũa	8042	Sesbania paludasa	
43	Sang nước	8043	Heynca trijuga Roxb	
44	Thanh thất	8044	Ailanthus malabarica DC	
45	Trầu	8045	Aleurites montasa Willd	
46	Tung trắng	8046	Heteropanax fragans Hem	
47	Trôm	8047	Sterculia sp	
48	Vông	8048	Erythrina indica Lam	